

TRIẾT LÝ NHÂN SINH TRONG TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO THỜI TRẦN

**DOÃN CHÍNH
BÙI HUY DU**

TÓM TẮT

Một trong những nội dung tư tưởng đặc sắc làm nên tính chất độc đáo của thiền học thời kỳ nhà Trần là triết lý nhân sinh sống động và sâu sắc của các nhà tư tưởng thời kỳ này, trong đó nổi bật lên là tư tưởng của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ và Trần Nhân Tông. Bằng việc phân tích tư tưởng của ba nhà Thiền học tiêu biểu của nhà Trần, tác giả cho thấy bước phát triển của Phật giáo Việt Nam thời kỳ này, và điều đó đã góp phần xây dựng nền tảng đạo đức, văn hóa và sức mạnh Đại Việt thế kỷ XIII-XIV.

Trong nội dung tư tưởng của triết học Phật giáo thời kỳ nhà Trần, tư tưởng triết lý nhân sinh đặc sắc cùng với những quan điểm phong phú, sâu sắc về bản thể luận, nhận thức luận, đã trở thành nền tảng tinh thần của xã hội Đại Việt thế kỷ XIII-XIV. Triết lý nhân sinh thời kỳ này là quan điểm về bản chất và giá trị đạo đức tinh thần của con người, là quan điểm về lý tưởng sống,

thái độ và hành động cũng như về sự sống chết của con người, trên cơ sở lấy tâm và sự giải thoát làm nền tảng, bằng phương pháp tu luyện trí tuệ, đạo đức và hành động gắn với thực tiễn đời sống và yêu cầu lịch sử của xã hội Đại Việt thế kỷ XIII-XIV, tạo nên bản sắc riêng trong Thiền Việt Nam. Trong bài viết này chúng tôi tập trung trình bày, phân tích tư tưởng triết lý nhân sinh của ba nhà tư tưởng lớn thời Trần là Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ và Trần Nhân Tông.

Tư tưởng triết lý nhân sinh của Trần Thái Tông

Trên nền tảng tâm học, lấy cái tâm làm xuất phát điểm cho bản thể luận và nhận thức luận trong triết học của mình, Trần Thái Tông dành nhiều tâm trí cho vấn đề triết lý nhân sinh-đạo đức. Điều này được thể hiện hầu khắp các trước tác của ông. Kế thừa tư tưởng *duyên khởi luận* của Duy thức Đại thừa và quan điểm về *nhân vô ngã, pháp vô ngã* trong kinh Bát nhã đã có từ các thiền sư thời Lý, Trần Thái Tông quan niệm rằng vạn pháp trong đó có con người hoàn toàn không có tự tính riêng biệt, tất cả đều do nhân duyên kết hợp mà nên hình nên tướng. Chẳng qua, do con người không nhận thức được *y tha khởi tính* của mọi pháp đều do nhân duyên mà

Doãn Chính. Phó giáo sư, tiến sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Bùi Huy Du. Tiến sĩ. Quân Y viện 175 (Thành phố Hồ Chí Minh).

Trong triết lý nhân sinh của Trần Thái Tông nổi bật lên quan điểm *pháp môn bát nhị*. Đó chính là tinh thần phá chấp triệt để, vượt lên mọi giới hạn khuôn khổ của nhận thức thông thường, siêu việt hữu vô, vẫn tự để trực kiến vào tận chân bản thể của vạn pháp và chúng sinh. Tinh thần này về sau được Tuệ Trung Thượng sĩ và Phật hoàng Trần Nhân Tông nâng lên thành yếu chỉ trong nghệ thuật hành thiền, rằng chỉ khi nào hành giả nhìn ra được bản tâm của mình, thì khi đó sẽ tỉnh ngộ rằng nam-nữ, tăng-tục, tam giáo cũng đều có điểm tương đồng ở tâm con người mà ra.

Trong quan điểm về thiền, Trần Thái Tông không dừng ở sự kế thừa lặp lại tư tưởng của đời trước, mà ông luôn khát khao sáng tạo nên những giá trị mới, vừa mang hơi thở cuộc sống, vừa phù hợp với tinh thần dân tộc, đó là tư tưởng “Sơn bản vô Phật, duy tồn hồ tâm” (Viện Văn học, 1989, tr. 27). Trần Thái Tông đã có một bước phát triển mới đi từ quan điểm về “*chân Phật*” sang quan điểm về “*hoạt Phật*” – tức Phật sống. Đây là một nét mới chưa từng có trong Phật giáo Việt Nam trước đó. Từ quan điểm “*tâm bình thường thị đạo*” ở Quốc sư Trúc Lâm, Trần Thái Tông đã phát triển lên thành yếu chỉ với tâm “*tôn nhi bất tri*” – sống hài hòa giữa cuộc đời, vui cái vui của đạo, hành cái hành của bổn phận thế sự, chẳng còn ranh giới nào nữa giữa việc khoác lên mình chiếc long bào hay chiếc áo nâu sồng, già biệt mọi đối đãi thị phi, ấy là ngộ đạo, ấy là *hoạt Phật*. Quan điểm *hành thiền tại thế* mà Trần Thái Tông đề cập ở đây còn là đem đạo vào

đời, là dụng cái thâm diệu của đạo vào thế sự muôn màu, để hóa thân một cách tràn đầy và sinh động. Đối diện với vấn đề sinh tử, người đạt ngộ chẳng chút mảy may sợ sệt, cái chết với họ nhẹ tựa lông hồng, cũng không còn dừng lại ở sự loay hoay coi sinh tử là vấn đề trọng đại nữa, mà vượt lên, xem nó như lẽ tự nhiên thường tình của đời người.

Trong tư tưởng đạo đức, Trần Thái Tông cũng lấy tâm làm nền tảng để xây dựng quan niệm về đạo đức. Mọi vấn đề thiện ác, tốt xấu, phải trái đều được lý giải xoay quanh cái tâm ấy. Ông viết: “Phàm tâm là gốc của thiện ác, miệng là cửa của họa phúc. Nghĩ một ý thì ảnh hưởng không lường; buông một lời thì hệ quả chẳng lẫn” (Viện Văn học, 1989, tr. 100). Và, vấn đề thiện ác của con người theo Trần Thái Tông xuất phát từ tâm con người, bị chi phối bởi luật nhân quả. Trong bài *Bản về niệm Phật* ông viết: “Tâm khởi dậy điều thiện tức là ý nghĩ thiện. Ý nghĩ thiện khởi dậy thì nghiệp thiện báo lại. Tâm khởi dậy điều ác tức là nghĩ ác. Ý nghĩ ác nảy sinh thì nghiệp ác ứng theo. Như gương hiện ảnh, như bóng theo hình” (Viện Văn học, 1989, tr. 84-85).

Với quan niệm lấy giới làm điểm khởi đầu cho mọi quá trình tu dưỡng đạo đức, Trần Thái Tông đã tự mình viết nên năm bài luận bàn về các giới gồm: *Văn răn sát sinh, Văn răn trộm cắp, Văn răn ham sắc, Văn răn nói càn và Văn răn uống rượu*. Toàn bộ nội dung của năm bài *Văn răn ngũ giới* được Trần Thái Tông viết nên nhằm mục đích khuyên răn người đời không nên sát sinh hại vật, tham lam của cải, sắc đẹp, công danh phú quý, rượu nồng thịt béo... dẫn đến “nói năng lầm lỡ.

So với các thiền sư thời Lý, Trần Thái Tông đã có bước tiến ở chỗ coi sinh tử không còn là vấn đề mang tính thuần lý, cao siêu, trừu tượng nữa, mà nó chính là bản thân cuộc sống thực của mỗi người, với thái độ tự tại, ung dung, hài hòa giữa tâm vật và tâm ta. Từ thái độ sống không làm sinh tử này Trần Thái Tông nâng lên thành một phương châm độc đáo: “*sống thiền*” – vui với cái vui của sự hiểu biết chân thực, hòa với cái vô cùng tận của cuộc đời để xác lập nên con đường đi đến giác ngộ của thiền học Việt Nam. Đó là con đường cứu dân độ thế, đem đạo vào đời, chứa đựng ý nghĩa nhân văn cao đẹp. Những giá trị tư tưởng trên là một trong những tiền đề cho sự ra đời và phát triển của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử và tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông sau này.

Tư tưởng triết lý nhân sinh của Tuệ Trung Thượng sĩ

Tư tưởng triết học của Tuệ Trung Thượng sĩ nói chung và quan điểm nhân sinh của ông nói riêng, nổi bật lên một tinh thần phá chấp triệt để. Ông quan niệm rằng mọi sự đối lập giữa mê và ngộ, giữa sắc và không, giữa phàm và thánh, giữa ta và người, giữa Phật và chúng sinh, giữa phải và trái, giữa chính và tà, giữa phiền não và bồ đề, v.v... về thực chất chỉ là sự đối lập mang tính giả tạo. Con người cứ vin vào sự đối đãi ấy mà cầu tìm thì chẳng khác gì hình ảnh con hươu khát nước chạy giữa sa mạc, thấy ảo ảnh của hồ nước, cứ mãi đuổi tìm cho đến lúc gục ngã.

Chính tinh thần cởi mở, phóng khoáng, phá chấp triệt để, không biến mình thành

Tinh thần phá chấp vượt lên mọi giáo điều, khuôn phép, giới luật thông thường của Tuệ Trung Thượng sĩ chứng tỏ ông đã nắm được nhu yếu tinh túy nhất của thiền, đó là tạo được cái tâm thể an nhiên, tự tại, không bám vào bất cứ điều gì cả dù là tín điều, giới pháp, Phật, Tổ hay thậm chí cả bản thân sự phá chấp nữa. Đây cũng chính là cái “*tâm vô sở trụ*” mà Lục Tổ Huệ Năng và Trần Thái Tông từng chứng đắc trước đó. Trong bài *Thủ nê ngưư* (Giữ con trâu đất), Tuệ Trung Thượng sĩ đã dùng hình ảnh đối lập giữa một bên là con trâu đất, để chỉ những người tu thiền mà còn vướng vào các chấp, bị kiến giải, giáo lý, trói buộc, “*xổ mũi*” dắt đi làm cho đường đến giác ngộ ngày càng mờ mịt, với một bên là hình ảnh bậc thiền giả đã chứng đắc như quả cầu cuốn trôi theo dòng nước, buông xả tất cả, hòa vào cái mênh mông, vô hạn của sông nước. Ông viết:

*Một mình giữ một con trâu đất,
Xổ mũi lôi theo chẳng chịu rời.
Vừa tới Tào khe buông thả quách,
Mênh mông nước cuộn, quả cầu trôi.*
(Viện Văn học, 1989, tr. 227)

Muốn đạt đến giải thoát, theo Tuệ Trung Thượng sĩ, người tu thiền không những phải phá bỏ nhị kiến mà cốt yếu hơn là phải xả bỏ hết mọi vọng niệm bởi vì nếu còn chút vọng niệm trong tâm thì con người vẫn còn chấp trước, vị ngã, vướng

vào tam độc, dẫn đến hành động tạo nghiệp, và hậu quả là con người mãi mắc kẹt trong vòng luân hồi sinh tử, không tìm được đường về với quê hương bản thể, với gương mặt mẹ nguyên sơ của mình. Chỉ khi nào con người đạt đến cảnh giới vượt lên mọi phân biệt đối đãi thị phi, phàm thánh thì khi đó con đường về với quê hương bản tâm mới mở rộng cửa để đón nhận bậc đắc đạo vào ra một cách tự tại, ung dung, vượt ngoài mọi muộn phiền, chấp trước.

Nếu Trần Thái Tông cho rằng muốn đạt đến giải thoát, người tu Phật cần phải thực hiện nghiêm túc các phương pháp tiệm thiền định, tịnh giới có tính tiệm tu theo *Lục thì sám hối khóa nghi* để giữ thân tâm trong sạch, xả bỏ mọi vọng niệm, đạt đến giải thoát, thì Tuệ Trung Thượng sĩ, do ảnh hưởng tư tưởng Lão Trang đã đưa ra một phương pháp tu thiền khá độc đáo bằng việc *sống hòa đồng với tự nhiên, tùy nghi theo thói tục mà hành thiền với một cái tâm tự do tự tại, ung dung không vướng vào chấp trước, nhị kiến, buông xả tất cả*, không còn bị vật dục sai khiến, ràng buộc. Tuệ Trung Thượng sĩ không quan tâm đến việc ăn chay hay ăn mặn, niệm Phật với tọa thiền, trì giới và nhẫn nhục.

*Trì giới kiêm nhẫn nhục,
Chiêu tội bất chiêu phúc.
Dục tri vô tội phúc,
Phi trì giới nhẫn nhục.*

(Viện Văn học, 1989, tr. 290)

Ông sống một cuộc đời phóng khoáng, tiêu dao của bậc thiền giả đắc đạo, rong chơi ngoài cõi thế, thoát khỏi bụi trần khuấy động, vào ra cuộc đời mà không bị sóng gió cuộc đời vùi dập, cuốn trôi. Ông thích

một cuộc sống dạo chơi chốn non xanh nước biếc, gió mát trăng thanh, làm bạn với thiên nhiên cây cỏ:

*Đói thì ăn chừ, cơm tùy ý,
Mệt thì ngủ chừ, làng không làng!
Hứng lên chừ, thổi sáo không lỗ,
Lẳng xuống chừ, đốt giải thoát hương!
Mỏi nghỉ tạm chừ, đất hoan hỉ,
Khát uống no chừ, nước thênh thang.*

(Viện Văn học, 1989, tr. 278-280)

Đối với Tuệ Trung Thượng sĩ, đạo và đời không tách rời nhau, đạo cũng là đời và ngược lại. Ông đã xem cuộc đời này là nơi tốt nhất để tu đạo, hành thiền và đạt đến giải thoát. Ông đã thể hiện rõ quan điểm này trong bài *Dưỡng chân* (nuôi dưỡng chân tính):

*Tắm thân suy yếu kể chi mà,
Hạc nội đâu lẫn tránh gà.
Muôn tía nghìn xanh tràn đất nước,
Chân trời góc bể dưỡng chân ta.*

(Viện Văn học, 1989, tr. 226)

Chính phong cách thiền độc đáo này của Tuệ Trung Thượng sĩ đã được Trần Nhân Tông hết lòng ca ngợi. Trong *Thượng sĩ hành trạng* còn ghi lại như sau: “Tuệ Trung Thượng sĩ trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời. Nhờ đó mà nói theo được hạt giống pháp, diu dặt được kể sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh hay thực.” (Viện Văn học, 1989, tr. 545)

Trong quan niệm nhân sinh, Tuệ Trung Thượng sĩ rất quan tâm đến việc lý giải tận gốc vấn đề *sinh tử*. Về quan điểm này, ông đã đem đối lập hai quan niệm khác nhau

về sinh tử: một đằng là quan niệm coi sinh tử là vấn đề trọng đại của đời người và đằng khác là quan niệm coi sinh tử chỉ là lẽ thường tình mà thôi. Ở quan niệm thứ nhất, chính do mê lầm, tưởng ảo hóa là thật cho rằng sinh tử là vấn đề trọng đại và luôn cảm thấy nơm nớp sợ hãi, ám ảnh không nguôi về nó, và luôn khao khát tìm đến phương thuốc trường sinh bất tử để kéo dài cuộc sống, đó là quan niệm của phàm nhân. Còn đối với thánh nhân, họ hiểu rằng thân xác con người chẳng qua chỉ là do giả hợp của tứ đại và ngũ uẩn, do nhân quả, duyên khởi mà thành. Nhân duyên hợp thì gọi là sinh, nhân duyên tan thì gọi là tử. Trong bài *Sinh tử nhân nhi dĩ* (Sống chết là lẽ thường mà thôi), Tuệ Trung Thượng sĩ viết:

*Khi tâm sinh chừ sinh tử sinh,
Khi tâm diệt chừ sinh tử diệt.
Sinh tử xưa nay tính vốn không,
Hư huyễn thân này rồi cũng hết*

...
*Sống là sống dối, chết: chết dối,
Tứ đại vốn không, từ đâu nổi?*

(Viện Văn học, 1989, tr. 282-283)

Vì có điểm khác nhau như vậy nên khi đối diện với sinh tử, kẻ ngu thì sống chết mãi lo, còn người trí thì rõ thông nhân thôi vậy. Cũng chính vì quan niệm xem sinh tử là thông nhân, thành thoi mà Tuệ Trung Thượng sĩ đã có cái nhìn tích cực với cuộc đời. Ông không coi cuộc đời chỉ thuần là bể khổ trầm luân mà với ông, cuộc đời còn là nơi tốt nhất để hành thiền. Tôn chỉ thiền của Tuệ Trung Thượng sĩ không chỉ gói gọn trong tu thiền, tham vấn Phật học, mà quan trọng hơn đó là *sống thiền*. Ông quan niệm thiền giả không nên câu nệ cứng nhắc trong việc hành thiền mà nên tùy

duyên mà lạc đạo, đưa thiền vào gần gũi đời sống hàng ngày để đón nhận cái hạnh phúc thoải mái, bình dị của chính cuộc sống thường nhật. Tuệ Trung Thượng sĩ từng nói đến quan điểm này trong bài *Vật bất năng dung*:

*Vào xứ mình trần bỏ áo đi,
Phải đâu quên lễ, chỉ tùy nghi.*

(Viện Văn học, 1989, tr. 257)

Trong bài *Phật tâm ca*, Tuệ Trung Thượng sĩ đã thể hiện rõ quan niệm của mình về hành thiền. Ông viết:

*Đi cũng thiền,
Ngồi cũng thiền,
Trong lò lửa đỏ một bông sen.*

(Viện Văn học, 1989, tr. 273)

Với Tuệ Trung Thượng sĩ thì thiền giả không được xa lánh cuộc đời mà trái lại cần phải dấn thân vào nó, xem cuộc đời là nơi thử thách, tôi luyện con người. Trong lò lửa hồng của cuộc đời, đóa sen vàng Phật pháp vẫn tỏa sáng góp hương làm đẹp cho đời. Trong vườn thiền Việt Nam, bên cạnh tập đại thành triết học Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ vẫn thể hiện tiếng nói riêng của mình với những quan niệm mới, độc đáo và sâu sắc từ sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa thiền học Việt Nam với phong cách tiêu dao, phóng túng của Lão Trang.

Tư tưởng triết lý nhân sinh của Trần Nhân Tông

Trong hệ thống tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông, nếu ở vấn đề thế giới quan, ông chủ yếu khai thác, tiếp thu thế giới quan của Phật giáo thì ở vấn đề nhân sinh quan, ngoài quan điểm của Phật giáo ông còn kết hợp nhuần nhuyễn với những yếu tố triết lý đạo đức nhân sinh của Nho giáo,

hòa quyện quan điểm của Đạo giáo và sự tổng hợp quan điểm của thiền và Tịnh độ. Có thể nói toàn bộ dòng tư tưởng triết học của Trần Nhân Tông được bắt đầu từ *tâm* và kết thúc cũng ở *tâm tĩnh lặng, hư không*. Cho nên cùng với vấn đề thế giới quan, mang đậm dấu ấn triết học thiền của Trần Nhân Tông, vấn đề nhân sinh quan được ông quan tâm và bàn luận đến một cách đầy đủ và nhất quán. Trần Nhân Tông cho rằng, đây mới là những vấn đề chủ yếu và quan trọng cuối cùng của đời sống *thiền*, bởi ông hiểu rõ cuộc đời rất ngắn ngủi, vô thường nên ông tích cực “nhập thế” và mong muốn cống hiến toàn bộ sức lực, sự nghiệp cho đời và đạo. Chính tinh thần nhập thế tích cực này đã đưa thiền phái Trúc Lâm mà người sáng lập là Trần Nhân Tông đến đỉnh cao của sự phát triển Phật giáo đời Trần và là đại biểu cho Phật giáo Việt Nam với diện mạo, sắc thái riêng.

Trần Nhân Tông cho rằng sống mà không giúp ích gì cho đời là điều đáng hổ thẹn của kẻ trượng phu (sinh vô bổ thế trượng phu tầm). Khái niệm trượng phu này là của Nho giáo do Mạnh Tử đề xuất. Trần Nhân Tông chịu ảnh hưởng tư tưởng này của Mạnh Tử, trong bài thơ *Họa thơ Kiều Nguyên Lăng* ông viết:

*Phiêu phiêu hành lý lĩnh nam vân,
Xuân nhập mai hoa chỉ lưỡng tam.
Nhất thị đồng nhân thiên tử đức,
Sinh vô bổ thế trượng phu tầm.*

(Viện Văn học, 1989, tr. 477)

Chính vì thế, triết lý nhân sinh của, Trần Nhân Tông luôn gắn với vấn đề lợi ích của dân tộc, với quan điểm cho rằng làm trai quyết trả nợ non nước, phải để lại gì cho

núi sông, phải giúp ích gì cho đời. Trong cuộc đời mình, dù làm vua hay làm thiên sư, Trần Nhân Tông lúc nào cũng lo cho dân, cho nước (ưu quốc). Lòng “ưu quốc” ấy được ông thể hiện rõ trong bài *Tiền sử Bắc Ma Hạp*, *Kiều Nguyên Lăng* rằng:

*Trung Thống, chiếu xưa, lời hãy nhớ,
Nỗi lo đất nước, dụi lòng tôi.*

(Viện Văn học, 1989, tr. 479)

Ông đã sống, làm việc hết mình cho đời và đạo. Cũng chính vì nỗi lòng luôn lo cho dân, cho nước nên ông đã sang Chiêm Thành, hứa gả công chúa cho vua Chiêm để giữ mối giao hòa cho hai nước. Khi đất nước sạch bóng quân thù, cũng vì yêu nước ông lại lo nghĩ đến dân để “khoan thư sức dân”. Điều này ta có thể thấy rõ qua cuộc đời và sự nghiệp của ông. Chính vì vậy mà ông đã đứng ra thành lập dòng Thiền Việt Nam – thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, và cũng chính vì yêu nước, lo con người dễ bị mất gốc, lạc vào đường ác, nên Điều Ngự Giác Hoàng đã vân du đến nhiều chùa chiền trong nước, mở lớp thuyết pháp dạy dân chúng thực hành Mười điều thiện (Thập thiện). Mười điều thiện đó là: 1. Không sát sinh; 2. Không trộm cắp; 3. Không tà dâm (ba điều thiện về hành động); 4. Không nói dối; 5. Không nói lời chia rẽ; 6. Không nói lời độc ác; 7. Không nói lời bần thiêu (bốn điều thiện về lời nói); 8. Không tham lam; 9. Không giận dữ; 10. Không tà kiến (ba điều thiện về ý nghĩ).

Về vấn đề sống chết của con người, cũng như Lão Tử, Trần Nhân Tông đã nhìn thấy rằng “làm người ắt phải có thân, có thân tức là có họa”. Điều này được Trần Nhân Tông thể hiện rõ ngay trong những câu thơ đầu của bài *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*:

*Sinh có nhân thân,
Ấy là họa cả.
Ai hay cốc được,
Mới ốc là đã.*

(Viện Văn học, 1989, tr. 532)

Nghĩa là: sinh ra có thân mình ấy là họa lớn. Ai hay được điều đó, mới gọi là giác ngộ. Vì người ta sinh ra có thân thể, hình hài nên sự hợp tan, họa phúc, sống chết của con người là lẽ thường. Do vậy, theo Trần Nhân Tông, người ta cần phải vượt qua cái thể xác, hình hài tạm bợ của mình. Hơn thế nữa, do thấm nhuần triết lý “vô thường”, “vô ngã” của Phật giáo, Trần Nhân Tông cho rằng mọi pháp đều không sinh, mọi pháp đều không diệt; cho nên trong cuộc đời, con người cần chấp nhận và vượt lên trên sự sống chết, không cần quan tâm nhiều đến hình hài, thể xác và sống chết, mà điều cần quan tâm, chú trọng và đề cao nhất đó là ý nghĩa giá trị đạo đức, giá trị cuộc sống và thái độ sống của con người. Người ta chỉ đạt được ý nghĩa, giá trị cao cả ấy bằng con đường tu luyện trí tuệ, đạo đức của mình; công danh chẳng trọng, phú quý chẳng màng, sống đạm bạc, dứt trừ vọng niệm, giác tính sáng trong, thân tâm vui vẻ, rũ hết trần duyên, chẳng còn bỉ thử, tranh nhân chấp ngã, thị phi chẳng hề, ngồi trong trần thế, chẳng quản sự thay, sẵn hỷ xả, nhuyển từ bi; rèn lòng làm bột, sạch giới lòng; chùi giới tưướng, tham thiền, kén bạn, xem kinh, đọc lục, học đạo, thờ thầy... (Viện Văn học, 1989, tr. 507-508).

Khi bàn về vấn đề *sinh tử*, thì Tuệ Trung Thượng sĩ đã nói rằng: Sống, chết là lẽ thường, làm gì phải xót thương, quuyến luyến làm rối chân tính của ta. Tuệ Trung

Thượng sĩ phủ nhận tính chân thật của sống chết. Theo ông, sống chết nảy sinh do sự làm lạc, mê kiến của chính con người, chúng giống như những đợt sóng nhấp nhô trên biển cả tâm thể mà thôi. Tâm thể phẳng lặng yên tĩnh thì sinh, tử cũng tự nhiên biến mất. Cho nên ông điềm nhiên, bình thản đón nhận sự sống, chết như một lẽ thường tình mà thôi:

*Sống là sống dói, chết là chết dói,
Tử đại vốn không, từ đâu nổi ?
Đừng như hươu khát rượt "bóng sông"
Chạy quanh không nghĩ, khắp Tây Đông.
Pháp thân không qua cũng không lại,
Đến nhà, thôi chớ hỏi con đường,
Thấy trăng, tìm gì ngón tay chỉ.
Người ngu, điên đảo tử và sinh,
Bậc trí, tử sinh thường thôi vậy.*

(Viện Văn học, 1989, tr. 283)

Khác với Tuệ Trung Thượng sĩ coi "sinh tử nhân nhi dĩ" (sống chết là lẽ thường), trong triết lý nhân sinh, Trần Nhân Tông bàn khá nhiều vấn đề sinh, tử. Trong hệ thống triết học Phật giáo, khái niệm *sinh, tử* thường được sử dụng theo hai nghĩa rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng, *sinh* là toàn bộ các pháp hữu vi hiện ra, khởi lên. Các pháp (dharma) trải qua bốn giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Đây là các pháp hữu vi theo nhân duyên hòa hợp mà xuất hiện và cũng theo nhân duyên ly tán mà ra. Còn *tử* theo nghĩa rộng là *diệt*. Diệt là từ cái có trở về với cái không, nó thường được dùng đồng nghĩa với tắt, đoạn, tuyệt, tịch và hoại. *Tử* là bỏ lại cái thân mà mình đã thừa nhận, là mất đi cái sinh mạng của mình. *Sinh, diệt* theo nghĩa rộng là khái quát toàn bộ sự luân chuyển của các pháp hữu vi, các pháp tử thường gọi là tục đế hay triết lý thế tục,

không có tính cách giải thoát, Trần Nhân Tông đã trình bày quan niệm về sinh diệt của mình trong bài kệ trước khi viên tịch như sau:

*Mọi pháp đều không sinh,
Mọi pháp đều không diệt.
Nếu hiểu được như thế,
Chư Phật thường hiện tiền;
Chẳng đi, cũng chẳng lại.*

(Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, 1995, tr. 33)

Theo Trần Nhân Tông vấn đề *sinh, tử* hiểu theo nghĩa rộng chỉ tính chất vô thường, huyền ảo của thế giới hiện tượng, nhưng bản chất của nó là hư không, chẳng sinh, cũng chẳng diệt, chẳng đi, chẳng đến, không đầu, không cuối, vô thủy, vô chung. Tuy nhiên, giữa thế giới hiện tượng và bản chất không có gì khác biệt, ngăn cách cả, vì chúng là một. Vấn đề quan trọng là ở chỗ cái tâm. Cùng một hoàn cảnh đời sống, bằng cái tâm tĩnh lặng hư không thì thấy *sinh, tử* là Niết bàn, tâm là Phật, phàm là thánh, tất cả là một. Còn nếu bằng cái tâm vọng động, xao động thì sinh là sinh, tử là tử, tất cả là một. Tất cả là một hay tách biệt đối đãi đều do cái tâm mà ra cả. Tư tưởng trên của Trần Nhân Tông là thống nhất với tư tưởng của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ. Còn theo nghĩa hẹp, lẽ *sinh-tử* được Trần Nhân Tông hiểu nó là cái có tính chất vô thường, ngắn ngủi của cuộc sống con người, nó như "hơi thở qua buông phổi" mà thôi. Theo Trần Nhân Tông, con người không thể tránh khỏi sinh tử và vòng nhân quả. Người ta không thể chạy trốn khỏi sinh tử, hay nhân quả để tìm ra Niết bàn, mà ngược lại phải ở ngay trong sinh tử để

thấu hiểu bản tính của nó rằng sinh tử là lẽ thường của cuộc đời con người và để nhận ra sinh tử là không sinh, không tử. Vì thế, vấn đề sinh, tử không phải là chuyện vô ích, mà là vấn đề lớn, quyết định đến thái độ sống của hành giả. Thái độ sống của Trần Nhân Tông trước cuộc đời ngắn ngủi là tích cực, sống cho hết mình, đừng để thời gian trôi qua một cách vô ích. Tư tưởng này được ông thể hiện bằng bài kệ tại chùa Sùng Nghiêm:

*Thân như hơi thở trong mũi khi hô hấp,
Cuộc đời như đám mây bay theo gió ngoài núi xa.
Chim quyen kêu đã bao ngày tháng,
Chớ để luống qua mùa xuân một cách tầm thường.*

Trần Nhân Tông cho rằng, cần chấp nhận sự sinh tử như một lẽ thường nhiên, thái độ tích cực ở đây là không làm và chấp vào huyền ảo của sinh tử, không chạy trốn nó mà lấy chính nó là cơ sở, môi trường để hành đạo. Cần phải sống giữa đời, giải quyết những thách đố của đời thường, “tùy duyên mà hành đạo”. Sống tùy tục, trộn lẫn với đời thường cũng chính là sống hành động với cái tâm hướng thượng. Theo Trần Nhân Tông, sự giác ngộ cần phải được thực hiện ngay trong vòng sinh tử, thiền gia phải sống hết mình để thực hiện giải thoát ngay khi còn sống. Vì thế, mọi hoạt động xã hội như hoạt động quân sự, chính trị, tôn giáo đều là sự hành thiền cả. Thiền gia chỉ đắc đạo ngay giữa đời thường, như hoa sen chỉ thanh cao nơi thấp ướt bùn lầy. Như thế, Trần Nhân Tông

hiểu một cách sâu sắc tính cách vô thường, ngắn ngủi của cuộc sống con người.

Tóm lại, qua tư tưởng của ba nhà thiền học tiêu biểu, triết lý nhân sinh đặc sắc của Phật giáo thời kỳ nhà Trần đã góp phần phát triển nền triết học thiền Phật giáo Việt Nam theo một khuynh hướng và trình độ mới, phong phú, sâu sắc và sinh động, mang đậm bản sắc Việt Nam. Đó là một quan niệm thiền hành động, nhập thế, tích cực, góp phần xây dựng một nền Phật giáo Việt Nam thống nhất, xây dựng nền tảng đạo đức, là ngọn cờ tư tưởng thống nhất toàn dân tộc, xây dựng một nước Đại Việt độc lập, hùng mạnh, một nền văn hóa Đại Việt rực rỡ, độc đáo thế kỷ XIII-XIV. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Doãn Chính (chủ biên). 2012. *Lịch sử triết học phương Đông*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
2. Trần Thái Tông. 1974. *Khóa hư lục*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. 1978. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam (Thích Phước Sơn dịch và chú). 1995. *Tam tổ thực lục*. Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam xuất bản.
5. Viện Sử học. 1978. *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Viện Văn học. 1989. *Thơ văn Lý-Trần*, tập 2, quyển thượng. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.